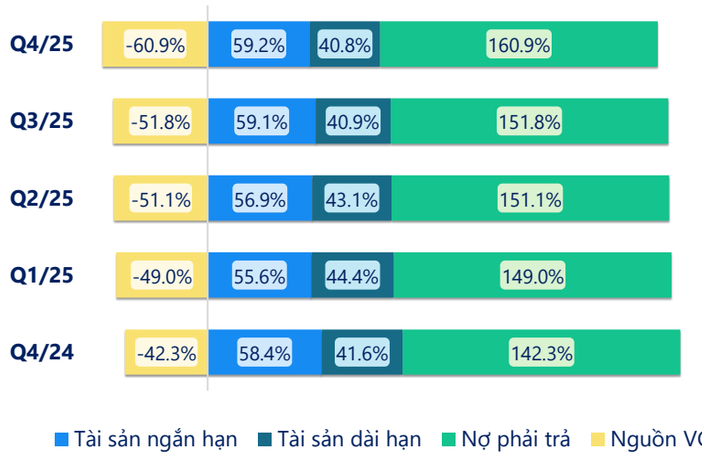
FireAnt

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
P/E	-0.3
EPS	-11,593

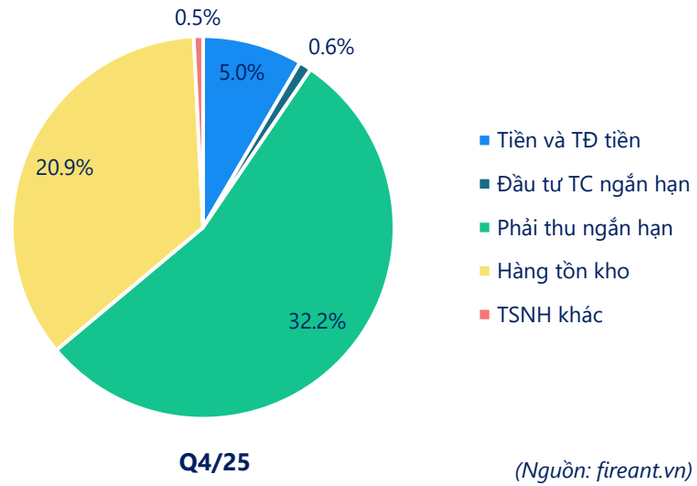
	YTD	1T	3T	6T
VVN	3.4%	0.0%	25.0%	66.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



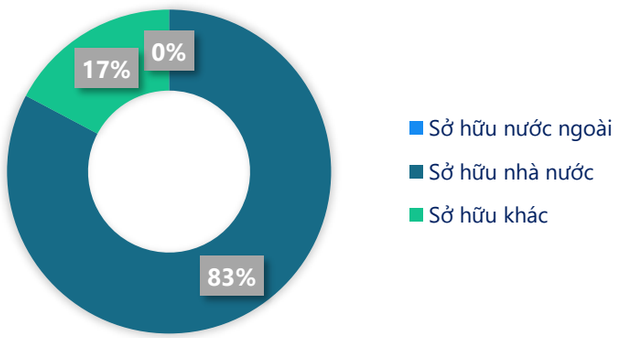
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



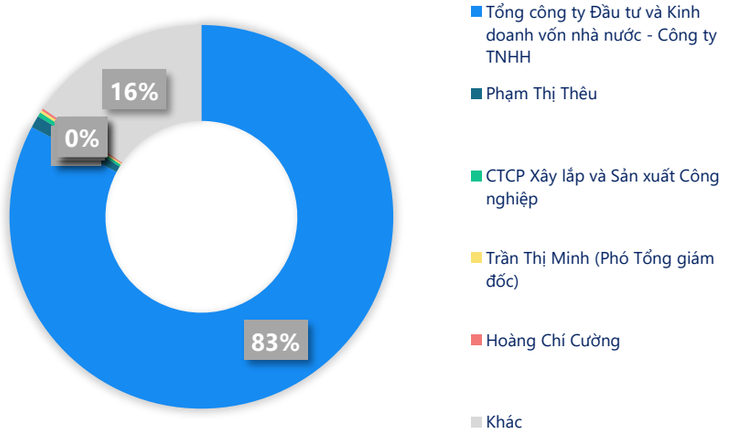
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



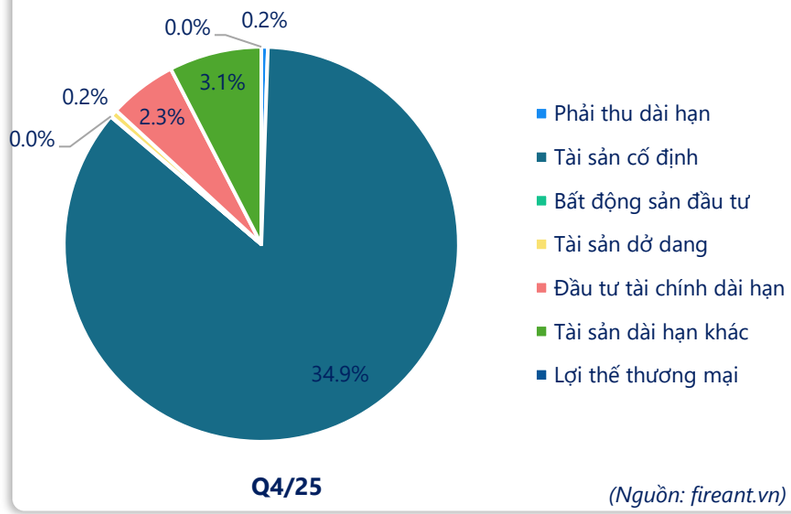
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

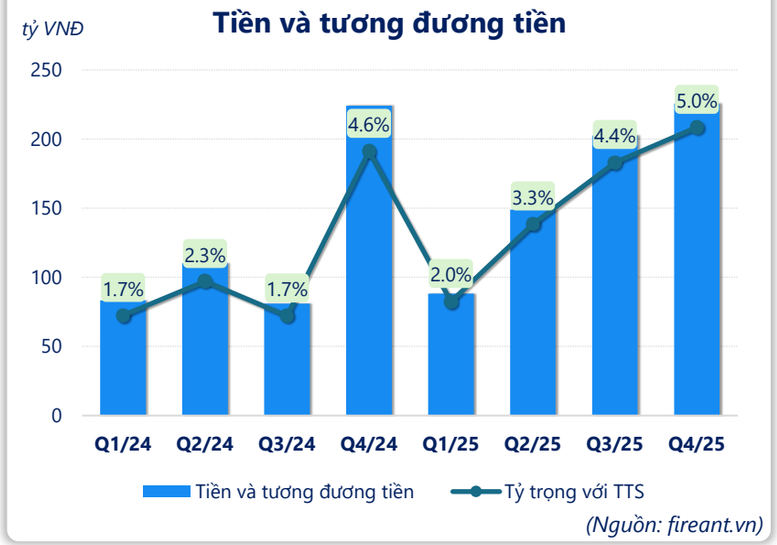


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

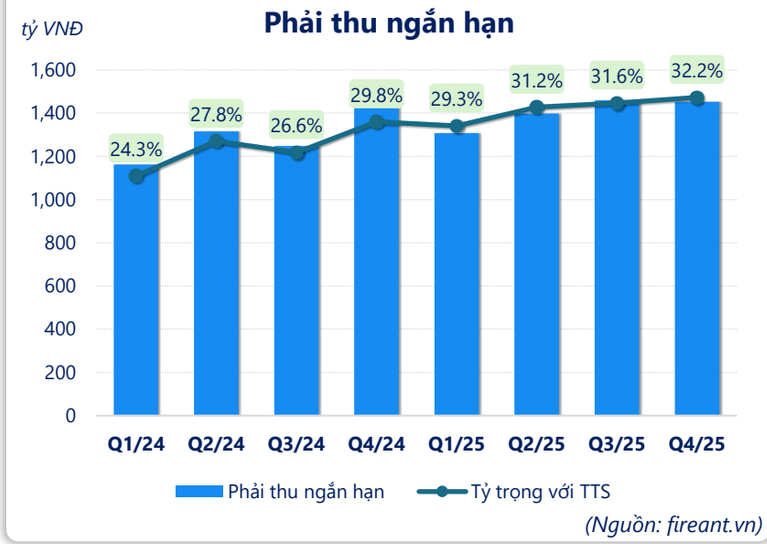
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Tiền và tương đương tiền



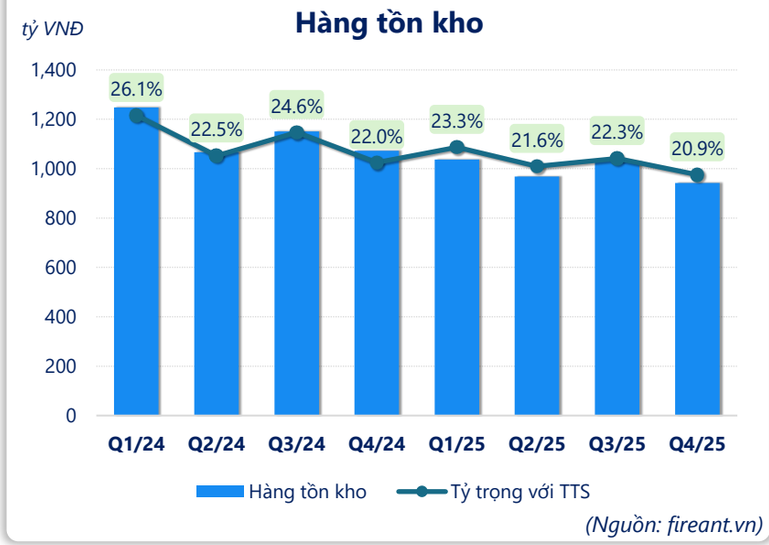
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



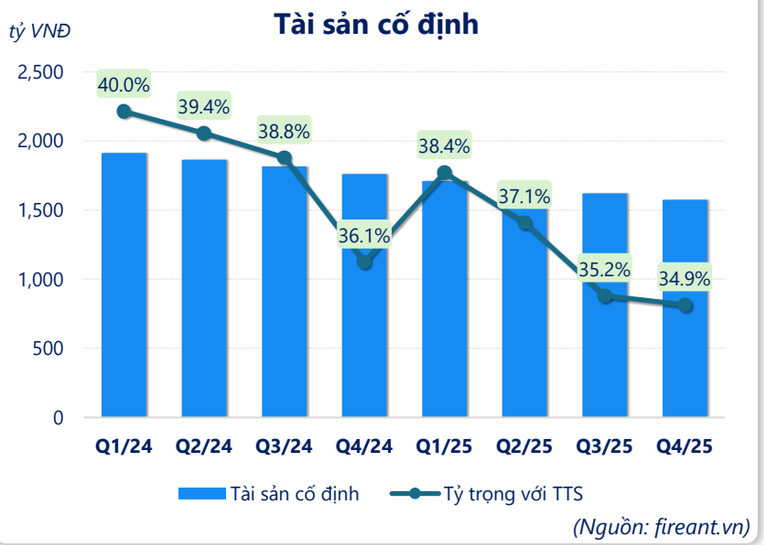
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



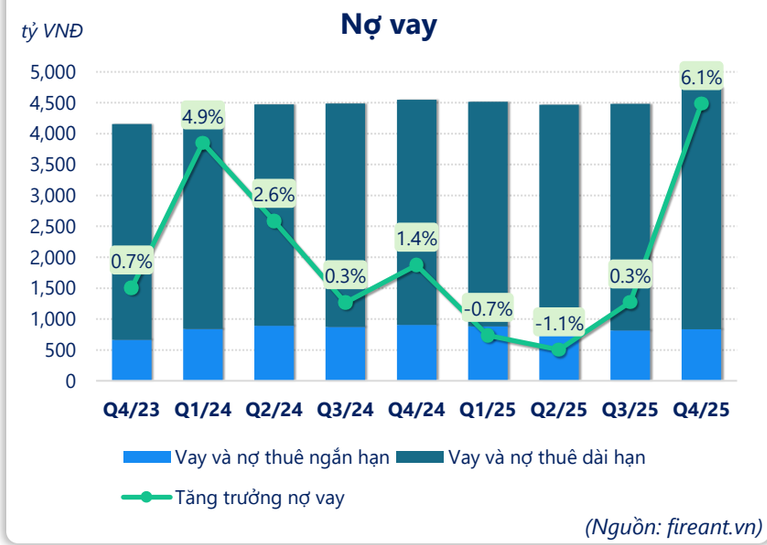
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



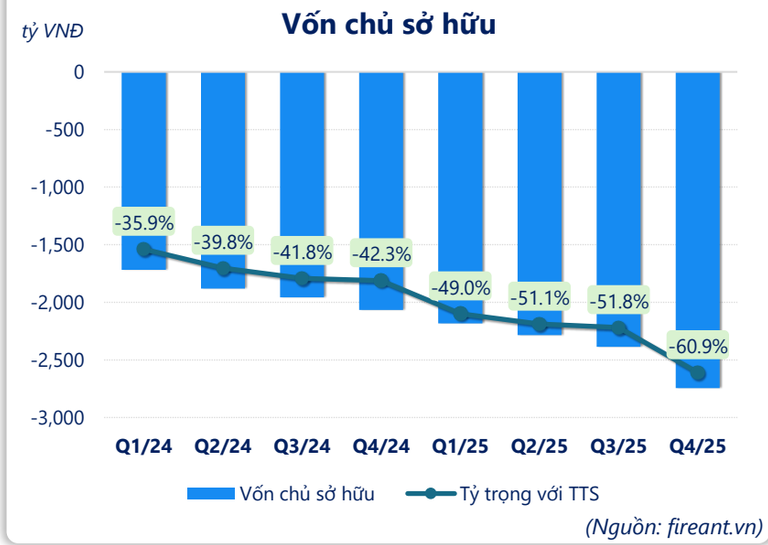
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

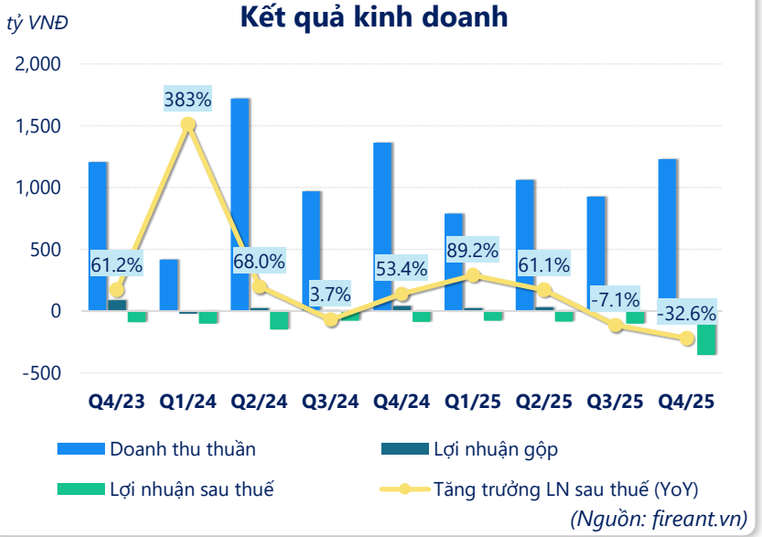


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

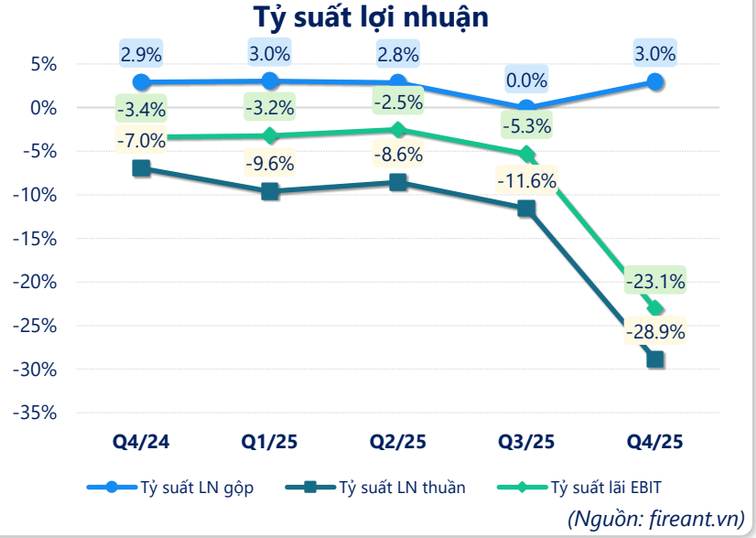
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Kết quả kinh doanh



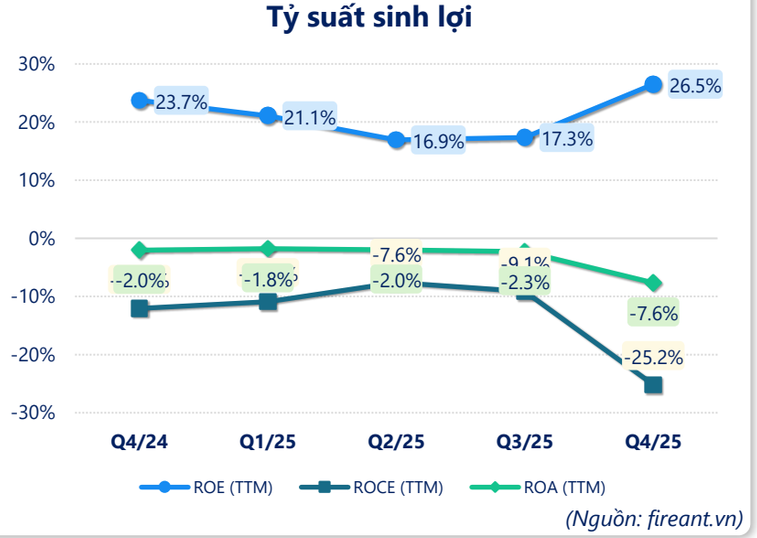
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



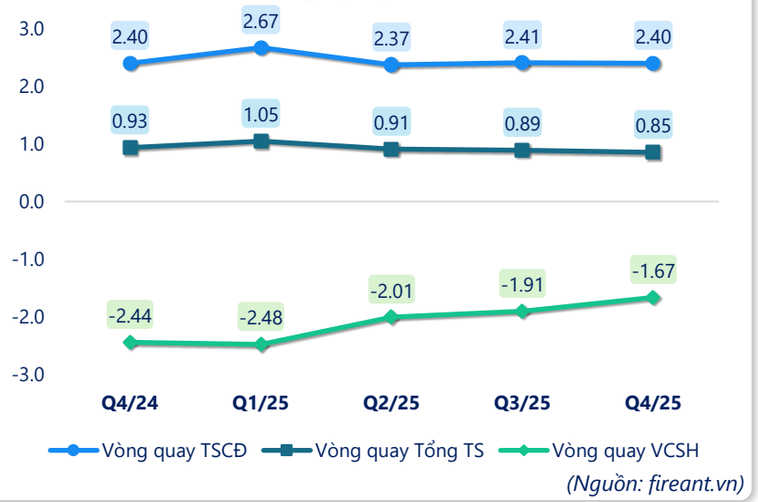
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



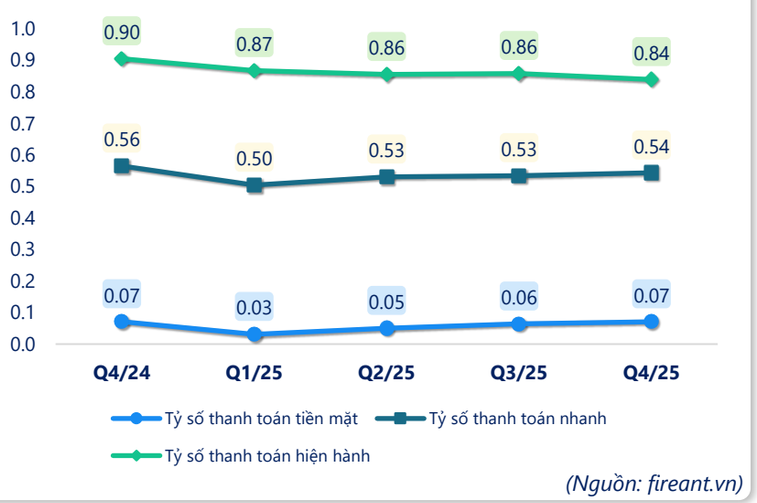
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



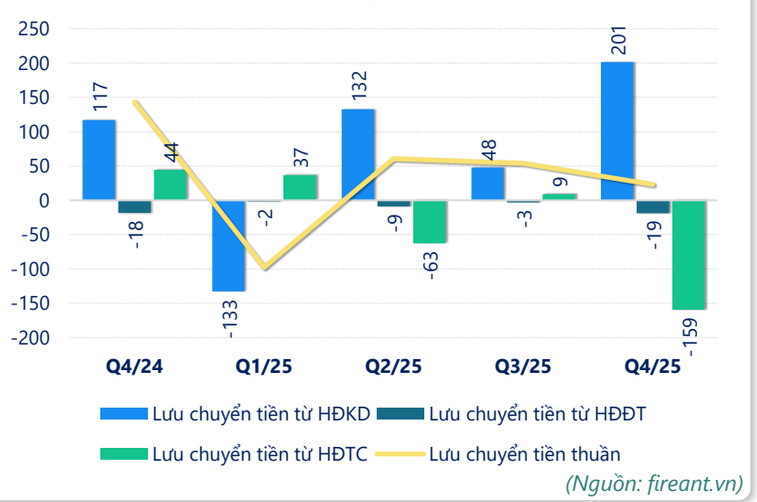
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,506**	**4,734**	**-4.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,668	2,703	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	226	186	21.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.1	11.1	153%
Phải thu ngắn hạn	1,452	1,429	1.6%
Hàng tồn kho	942	1,046	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.0	31.0	-32.3%
Tài sản dài hạn	**1,838**	**2,031**	**-9.5%**
Phải thu dài hạn	9.77	10.0	-2.5%
Tài sản cố định	1,574	1,761	-10.6%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	11.2	8.32	34.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	102	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**139**	**148**	**-5.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,250	6,839	6.0%
Nợ ngắn hạn	**3,181**	**3,092**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	835	882	-5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,191	1,278	-6.8%
Nợ dài hạn	4,070	3,747	8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,918	3,599	8.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-2,745**	**-2,105**	**-30.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-2,745**	**-2,105**	**-30.4%**
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,362	790	1,061	925	1,229
Giá vốn hàng bán	1,322	766	1,031	926	1,192
Lợi nhuận gộp	39.5	23.9	30.2	-0.44	36.3
Doanh thu HĐTC	0.66	0.73	0.60	0.68	2.43
Chi phí TC	54.6	50.4	54.1	50.6	304
Chi phí lãi vay	37.2	50.2	53.7	50.2	69.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.98	9.02	9.59	6.82	6.60
Chi phí QLDN	73.3	41.3	58.0	49.7	83.3
LN thuần từ HĐKD	-94.8	-76.0	-90.9	-107	-355
Lợi nhuận khác	11.1	0.38	10.5	7.70	1.69
LN trước thuế	-83.7	-75.6	-80.4	-99.2	-353
Lợi nhuận sau thuế	-87.6	-77.8	-84.4	-103	-356
LNST của CĐ cty mẹ	-97.7	-82.1	-91.3	-106	-359

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-133	132	47.6	201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.1	-1.63	-9.05	-2.97	-18.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.5	36.7	-62.8	8.98	-159
Tiền đầu kỳ	81.0	186	88.3	149	203
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**-97.6**	**60.6**	**53.6**	**23.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	224	88.3	149	203	226

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic